

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quý II năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quý II năm 2023 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

- Số lượng thủ tục hành chính đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 thủ tục hành chính.

- Số lượng thủ tục hành chính được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 23 Quyết định công bố Danh mục 136 thủ tục hành chính (trong đó mới ban hành 11 thủ tục hành chính, sửa đổi, bổ sung 109 thủ tục hành chính, bãi bỏ 16 thủ tục hành chính) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành; đồng thời, đã thực hiện việc tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định. Đã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 21 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải

quyết 39 thủ tục hành chính liên thông và 34 thủ tục hành chính không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

Ngoài ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành **09 văn bản** kiến nghị Bộ, ngành Trung ương¹ rà soát, điều chỉnh việc công khai 118 thủ tục hành chính theo “NGÀY” hoặc “NGÀY LÀM VIỆC” theo đúng quy định của văn bản quy phạm pháp luật. Đến nay, đã có **05 Bộ**² có văn bản phản hồi, tiếp thu và điều chỉnh thời gian công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo kiến nghị của tỉnh; đồng thời có văn bản³ đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện rà soát, tái cấu trúc quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo hướng cắt giảm các bước trung gian không cần thiết nhằm rút ngắn thời gian giải quyết. Kết quả thực hiện, đến nay đã tái cấu trúc 13 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của 04 sở: Nội vụ (01 thủ tục hành chính), Du lịch (06 thủ tục hành chính), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (05 thủ tục hành chính), Tư pháp (01 thủ tục hành chính).

(Biểu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh⁴ (ban hành theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), trong quý II năm 2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã thông qua phương án đơn giản hóa 05/20 thủ tục hành chính⁵ (đạt 25% so với kế hoạch) thuộc các Sở: Xây dựng và Tài chính⁶. Trong đó:

¹ Công văn số 2706/UBND-KSTT ngày 28 tháng 4 năm 2023 gửi **Bộ Khoa học và Công nghệ**; Công văn số 2707/UBND-KSTT ngày 28 tháng 4 năm 2023 gửi **Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội**; Công văn số 2708/UBND-KSTT ngày 28 tháng 4 năm 2023 gửi **Bộ Kế hoạch và Đầu tư**; Công văn số 2709/UBND-KSTT ngày 28 tháng 4 năm 2023 gửi **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**; Công văn số 2710/UBND-KSTT ngày 28 tháng 4 năm 2023 gửi **Bộ Công Thương**; Công văn số 2762/UBND-KSTT ngày 05 tháng 5 năm 2023 gửi **Bộ Thông tin và Truyền thông**; Công văn số 2766/UBND-KSTT ngày 05 tháng 5 năm 2023 gửi **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**; Công văn số 2798/UBND-KSTT ngày 05 tháng 5 năm 2023 gửi **Bộ Tư pháp**; Công văn số 2960/UBND-KSTT ngày 12 tháng 5 năm 2023 gửi **Bộ Tài nguyên và Môi trường**.

² (i) **05 Bộ**: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương, Tư pháp; (ii) **02 Bộ** chưa có văn bản phản hồi, chưa điều chỉnh thủ tục hành chính: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; (iii) **02 Bộ** không có văn bản phản hồi nhưng đã tiến hành điều chỉnh thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (điều chỉnh 04/05 TTHC theo kiến nghị), Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (điều chỉnh 08/11 TTHC theo kiến nghị).

³ Công văn số 2468/UBND-KSTT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴ Gồm có: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (07 TTHC) và các Sở: Tài chính (01 TTHC), Giao thông vận tải (01 TTHC), Du lịch (01 TTHC), Xây dựng (04 TTHC), Giáo dục và Đào tạo (01 TTHC), Văn hóa và Thể thao (01 TTHC), Lao động – Thương binh và Xã hội (03 TTHC), Tài nguyên và Môi trường (04 TTHC), Tư pháp (03 TTHC), Công Thương (01 TTHC), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Nội vụ (01 TTHC), Khoa học và Công nghệ (01 TTHC), Y tế (02 TTHC).

⁵ Trong đó có các thủ tục hành chính thuộc hệ sinh thái lĩnh vực Đầu tư (đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường) theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

⁶ Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 và Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính.

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 05/20 thủ tục hành chính.

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 05 thủ tục hành chính là: 222.885.000 đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 12,1 % đến 23%.

(Biểu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn⁷ kiến nghị Bộ Giao thông vận tải đơn giản hóa thành phần hồ sơ (Giấy phép lái xe và Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân) của Dịch vụ công “Đổi giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp” để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; ban hành Công văn⁸ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục tổng kiểm tra, rà soát để tham mưu các cấp có thẩm quyền đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cắt bỏ các thủ tục hành chính, các bước trung gian không cần thiết làm tăng chi phí, thời gian thực hiện, gây phiền hà, ách tắc, tiêu cực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 21 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 20 phản ánh, kiến nghị.
- Số từ kỳ trước chuyển qua: 01 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 8 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 13 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 20 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 01 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

a) Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 137.126 hồ sơ; trong đó, số mới tiếp nhận: 128.958 hồ sơ (trực tuyến: 45.248 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 83.710 hồ sơ), số từ kỳ trước chuyển qua: 8.168 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 129.471 hồ sơ; trong đó, giải quyết trước hạn: 121.942 hồ sơ, đúng hạn: 7.426 hồ sơ, trễ hạn: 103 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 7.655 hồ sơ; trong đó, trong hạn: 7.647 hồ sơ, quá hạn: 08 hồ sơ.

⁷ Công văn số 2098/UBND-KSTT ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁸ Công văn số 3681/UBND-KSTT ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(Biểu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

b) Thực hiện Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giữa cơ quan Nhà nước và Công ty Điện lực Bình Định trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 5 năm 2023, Công ty Điện lực Bình Định đã thực hiện cấp điện qua lưới trung áp với tổng số 58 công trình; tổng thời gian giải quyết các thủ tục của ngành điện chậm nhất là 04 ngày/công trình và nhanh nhất là 01 ngày/công trình.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Triển khai thực hiện Quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025; đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã công bố Danh mục 18 thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định tại Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2023.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 1368/UBND-KSTT ngày 15 tháng 3 năm 2023 chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện việc rà soát thủ tục hành chính có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy xác nhận thông tin nơi cư trú và chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân để tổng hợp, đề xuất kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương có liên quan thực hiện công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung theo đúng quy định của Luật Cư trú và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Theo đó, đã ban hành Công văn⁹ kiến nghị 10 Bộ, ngành Trung ương công bố lại 65 thủ tục hành chính có yêu cầu người dân nộp bản sao CMND hoặc CCCD; nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu giấy, Sổ tạm trú giấy hoặc giấy xác nhận cư trú.

- Định kỳ hằng tháng, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp¹⁰, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp trực báo kinh tế - xã hội, đồng thời công khai danh sách các cơ quan, cá nhân giải quyết trễ hạn/quá hạn hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị quyết 85/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

- Triển khai các bước để tổ chức đấu thầu thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh¹¹ theo Đề án được duyệt (ban hành theo Quyết định số

⁹ Công văn số 3236/UBND-KSTT ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁰ Công văn số 167/VPUBND-KSTT ngày 2 tháng 4 năm 2023, Công văn số 258/VPUBND-KSTT ngày 07 tháng 5 năm 2023 và Công văn số 330/VPUBND-KSTT ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹¹ Công văn số 3530/UBND-KSTT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BCCI đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết

4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)¹²; đồng thời, tiếp tục phối hợp với Văn phòng Chính phủ thống nhất mô hình thanh toán trực tuyến các dịch vụ “đăng ký sử dụng dịch vụ và thanh toán trực tuyến việc thu tiền nước, tiền rác, học phí” thông qua Cổng Dịch vụ công của tỉnh, hiện nay đang triển khai kiểm thử thanh toán qua các đơn vị trung gian, dự kiến hoàn thành trong tháng 7 năm 2023.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Triển khai thực hiện Đề án “Phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2022 – 2027”¹³. Theo đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn¹⁴ đề nghị Thường trực Tỉnh đoàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp triển khai, tuyên truyền đến lực lượng đoàn viên, thanh niên, nhất là các đoàn viên tham gia “Tổ công nghệ số thanh niên”, “Đội thanh niên tình nguyện thực hiện dịch vụ công trực tuyến” tại địa phương để nắm bắt thông tin, hướng dẫn người dân thực hiện đối với 02 nội dung nhiệm vụ: (i) vừa hướng dẫn người dân tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, (ii) vừa hướng dẫn người dân kích hoạt tài khoản định danh điện tử mức độ 2 do Bộ Công an cấp (ứng dụng VNEID trên điện thoại di động thông minh) nhằm giúp lực lượng đoàn viên, thanh niên hoàn thành tốt các nội dung nhiệm vụ thuộc “Đề án 5299”.

- Triển khai các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả việc cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, ngày 05 tháng 4 năm 2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1027/QĐ-UBND thực hiện thí điểm 102 thủ tục hành chính chỉ tiếp nhận hồ sơ bằng hình thức trực tuyến (không nhận hồ sơ trực tiếp bằng bản giấy). Đồng thời, ban hành Công văn¹⁵ giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất quy định mức thu phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính đối với trường hợp sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Hiện nay, Sở Tài chính cũng đã hoàn thiện hồ sơ để trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp giữa năm (dự kiến tổ chức vào tháng 7 năm 2023).

- Trong quý II năm 2023, số lượng hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến là 47.758 hồ sơ (tăng 21.935 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Công Thương (7.385 hồ sơ), Sở Tư pháp (4.762 hồ sơ), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài

quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Quyết định số 79/QĐ-VPUBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu...

¹² Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án: Quy Nhơn (Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022), Hoài Ân (Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023), Vĩnh Thạnh (Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023), thị xã An Nhơn (Kế hoạch số 08a/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2023).

¹³ Thông báo số 151/TB-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung của Đề án “Phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 giai đoạn 2022 – 2027”.

¹⁴ Công văn số 284/VPUBND-KSTT ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁵ Công văn số 1388/UBND-KSTT ngày 15/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nhơn (6.499 hồ sơ), Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (6.260 hồ sơ), Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (4.595 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước (4.481 hồ sơ) (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyển biến. Theo đó, quý II năm 2023, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 30.359 hồ sơ chứng thực điện tử; trong đó, đã hoàn thành 29.316 hồ sơ (tăng 23.943 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022). Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: thành phố Quy Nhơn (15.302 bản), thị xã Hoài Nhơn (4.525 bản), huyện Phù Mỹ (3.267 bản), huyện Tuy Phước (2.236 bản), huyện Vân Canh (1.466 bản),... (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Trong quý II năm 2023, thanh toán trực tuyến thuế, lệ phí trước bạ trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai là 1.405 giao dịch (giảm 2.959 giao dịch so với cùng kỳ năm 2022), với tổng số tiền thanh toán 5.944.951.465 đồng. Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (290 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.108.302.423 đồng); thị xã Hoài Nhơn (472 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.468.885.346 đồng); huyện Tuy Phước (160 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 400.036.627 đồng); huyện Phù Mỹ (121 giao dịch tổng số tiền thanh toán là 368.076.482 đồng),... (*Phụ lục 3 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong quý II năm 2023, tổng số giao dịch thanh toán là 53.498 giao dịch, với số tiền là 3.602.363.838 đồng (tăng 29.056 giao dịch, với số tiền tăng là 1.841.945.395 đồng). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Tư pháp (2.162 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 433.775.000 đồng), Sở Y tế (389 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 270.910.000 đồng), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (317 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 270.914.500 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (4.590 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 360.044.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (3.909 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 385.250.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (3.320 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 333.635.000 đồng); 138/159 Ủy ban nhân dân cấp xã có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Cát, huyện Tuy Phước, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Vân Canh) là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (*Phụ lục 4 kèm theo*).

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch và văn bản triển khai, hướng dẫn công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại các sở, ngành,

địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong quý II năm 2023, tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các sở, ngành thuộc tỉnh đạt 72,58%, cấp huyện đạt 32.1%, cấp xã đạt 44.9%; tỷ lệ khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của toàn tỉnh đạt 85,3% (cấp tỉnh đạt 93,19%, cấp huyện đạt 92,93%, cấp xã đạt 79,58%).

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Trong quý II năm 2023, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã đăng hơn 30 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng 50 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

10. Một số nhiệm vụ khác

- Ban hành Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI); Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) tỉnh Bình Định năm 2023; đồng thời, ban hành Văn bản¹⁶ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng **Kế hoạch riêng**¹⁷ để tổ chức triển khai thực hiện.

- Đã ban hành Kế hoạch triển khai nhập dữ liệu hộ tịch từ sổ hộ tịch trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Định¹⁸, Kế hoạch kiểm tra công tác triển khai thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023¹⁹; ban hành Công văn²⁰ chỉ đạo triển khai nhiệm vụ tháo gỡ các điểm

¹⁶ Thông báo số 177/TB-UBND ngày 26/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ý kiến kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phạm Anh Tuấn tại cuộc họp bàn giải pháp nâng cao kết quả các chỉ số cải cách hành chính năm 2023.

¹⁷ 13 sở, ban, ngành và 02 đơn vị cấp huyện đã ban hành Kế hoạch riêng: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Kế hoạch số 371/KH-VPUBND ngày 16/6/2023); Sở Nội vụ (Kế hoạch số 992/KH-SNV ngày 13/6/2023); Sở Khoa học và Công nghệ (Kế hoạch số 488/KH-SKHCN ngày 13/6/2023); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kế hoạch số 33/KH-SNN ngày 09/6/2023); Sở Xây dựng (Kế hoạch số 19/KH-SXD ngày 15/6/2023); Sở Công Thương (Kế hoạch số 56/KH-SCT ngày 14/6/2023); Thanh tra tỉnh (Kế hoạch số 441/KH-TTT ngày 14/6/2023); Sở Tài chính (Kế hoạch số 20/KH-STC ngày 14/6/2023); Sở Giao thông vận tải (Kế hoạch số 26/KH-SGTVT ngày 15/6/2023); Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (Kế hoạch số 23/KH-BQL ngày 14/6/2023); Sở Y tế (Kế hoạch số 66/KH-SYT ngày 15/6/2023); Sở Thông tin và Truyền thông (25/KH-STTTT ngày 16/6/2023); Sở Du lịch (Kế hoạch số 722/KH-SDL ngày 12/6/2023); UBND huyện An Lão (Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 15/6/2023); UBND huyện Văn Canh (Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 19/5/2023).

¹⁸ Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁹ Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

ngành của Đề án 06 trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ²¹; đồng thời, tham mưu Ban Cán sự Đảng trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Đề án 06²² và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Chỉ thị nêu trên²³.

- Ban hành Đề án²⁴ đẩy mạnh chuyển đổi số tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm nâng cao công tác phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án²⁵. Triển khai xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh, dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 7 năm 2023.

- Đã hoàn thành việc kết nối “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” với “Hệ thống phần mềm dịch vụ công liên thông của Bộ Công an” đối với 02 dịch vụ công liên thông: Đăng ký khai sinh- Đăng ký thường trú - Cấp thẻ BHYT cho trẻ dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng phí (Bình Định là địa phương thứ 4 trên toàn quốc hoàn thành kết nối vào ngày 17 tháng 6 năm 2023).

- Định kỳ hàng tuần, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thống kê kết quả, tình hình khai thác thông tin công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gửi các sở, ngành, địa phương để đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến tiếp tục được duy trì và thực hiện nền nếp, qua đó góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Thủ tục hành chính tiếp tục được rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết; thực hiện công bố, công khai và phê duyệt quy trình nội bộ đảm bảo thời gian, trình tự theo quy định; thực hiện nghiêm túc việc rà soát, công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025 theo Kế hoạch được duyệt tại Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022.

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn tiếp tục tăng; hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn, quá hạn tiếp tục giảm 36 hồ sơ trễ hạn so với quý I năm 2023: trong quý I có 139 hồ sơ trễ hạn.

- Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tiếp tục có sự chuyển biến mạnh mẽ, tăng mạnh về số lượng giao dịch so với cùng kỳ năm

²⁰ Công văn số 3536/UBND-KSTT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

²¹ Có 02 đơn vị triển khai: UBND huyện Vĩnh Thạnh (Công văn số 726/UBND-VP ngày 07 tháng 6 năm 2023, UBND huyện Vân Canh (Công văn số 978/UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023).

²² Chỉ thị số 32-CT/TU ngày 27/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

²³ Công văn số 3082/UBND-KSTT ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

²⁴ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

²⁵ Kế hoạch số 383/KH-VPUBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2022, cụ thể: nộp hồ sơ trực tuyến tăng 21.935 hồ sơ; thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính tăng 29.056 giao dịch, với số tiền tăng là 1.841.945.395 đồng; chứng thực bản sao điện tử từ bản chính và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên toàn tỉnh tăng 23.943 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022. Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định.

2. Tồn tại, hạn chế

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa chủ động rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cắt giảm các bước trung gian không thật sự cần thiết để tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

- Tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn tuy có giảm nhưng vẫn còn; việc triển khai công tác số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã thực hiện còn chậm, chưa phát huy hiệu quả của việc khai thác, tái sử dụng các kết quả thủ tục hành chính đã được số hóa.

- Hiện nay, người dân nộp hồ sơ trực tuyến từ tài khoản Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh (đã được định danh điện tử) nhưng phải tiếp tục ký số vào tờ đơn, tờ khai là không thật sự cần thiết; đây là một trong những điểm nghẽn, làm hạn chế cho người dân tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Việc đánh giá thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần còn bất cập; các tỉnh, thành phố có cách hiểu, cách đánh giá khác nhau nên có sự chênh lệch về mặt số lượng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp; không có căn cứ để xác định 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối giấy phép lái xe thực hiện trên phần mềm Bộ Giao thông vận tải còn nhiều bất cập (phải gửi kèm GPLX cũ và CCCD bằng định dạng pdf đã được khai thác trên CSDL quốc gia về dân cư, CSDL chuyên ngành), không thuận lợi cho người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Đồng thời, việc tích hợp, kết nối Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Hệ thống chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa hoàn thành triệt để, dẫn đến không thể đồng bộ thông tin, dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ III NĂM 2023

Tiếp tục rà soát, triển khai các nhiệm vụ còn lại theo Kế hoạch thực hiện Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Kế

hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 (ban hành theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI); Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) tỉnh Bình Định năm 2023; Công văn số 6958/UBND-KSTT ngày 21 tháng 11 năm 2022 triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ, trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.
2. Ban hành Kế hoạch triển khai mô hình “Hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp” và văn bản hướng dẫn triển khai mô hình “Hành chính thân thiện, đồng hành cùng người dân, doanh nghiệp”.
3. Ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.
4. Ban hành “Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh”.
5. Triển khai mở rộng Nền tảng “Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh” tích hợp với “Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ” để chia sẻ thông tin, dữ liệu về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.
6. Kiểm tra chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính năm 2023.

IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét một số vấn đề cụ thể như sau:

1. Kiến nghị Chính phủ giao cho các Bộ, ngành Trung ương thực hiện nhiệm vụ chủ trì, rà soát, xác định các thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần để các tỉnh, thành phố có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đồng bộ, thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Đối với các thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định điều kiện được thực hiện ngay trong quyết định công bố thủ tục hành chính của bộ, ngành Trung ương.
2. Kiến nghị Chính phủ xem xét có văn bản quy định không yêu cầu người dân ký số cá nhân trên mẫu tờ đơn, tờ khai đối với những trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến bằng tài khoản chính chủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công của tỉnh (đã được kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác thực danh tính điện tử của cá nhân nộp hồ sơ).

3. Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải đơn giản hóa thành phần hồ sơ Dịch vụ công “Đổi giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo như đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tại Công văn số 2098/UBND-KSTT ngày 10 tháng 4 năm 2023.

4. Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm hoàn thành việc kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu, thông tin hồ sơ, trạng thái xử lý, dữ liệu thanh toán phí, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc “lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trên Cổng Thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp”, “lĩnh vực Cấp giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp” với “Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh” để thuận tiện trong việc giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước tại địa phương.

5. Kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông sớm sửa đổi Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 để hướng dẫn địa phương nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đáp ứng theo quy định của Đề án 06 theo Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Kiến nghị Bộ Tư pháp hoàn thiện hệ thống hộ tịch, khai sinh điện tử đảm bảo việc xử lý hồ sơ được thông suốt, hạn chế tình trạng chậm trễ đối với việc cấp mã số định danh, xử lý hồ sơ. Bổ sung việc trả kết quả điện tử đối với các kết quả hộ tịch được quy định tại Thông tư 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục 1**Thống kê hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh***(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND**ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ (trực tuyến, trực tiếp và thông qua dịch vụ BCCI)	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh			
1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	58	136	43
2	Sở Công Thương	7.385	7.508	98
3	Sở Du lịch	54	54	100
4	Sở Giao thông vận tải	10	4.571	0,2
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	267	274	97
6	Sở Khoa học và Công nghệ	48	50	96
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8	938	0,9
8	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	46	401	11
9	Sở Ngoại vụ	18	18	100
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	570	1.801	32
11	Sở Nội vụ	148	169	88
12	Sở Thông tin và Truyền thông	29	29	100
13	Sở Tài chính	34	34	100
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	262	5.146	5
15	Sở Tư pháp	4.762	4.767	99,9
16	Sở Văn hóa và Thể thao	116	116	100
17	Sở Xây dựng	14	779	2
18	Sở Y tế	172	716	24
II	Cấp huyện			
1	UBND thành phố Quy Nhơn	6.260	19.487	32
2	UBND thị xã An Nhơn	4.595	10.129	45
3	UBND huyện Phù Cát	3.257	15.907	20
4	UBND huyện Phù Mỹ	3.108	11.348	27
5	UBND thị xã Hoài Nhơn	6.499	12.917	50
6	UBND huyện Hoài Ân	1.202	5.322	23
7	UBND huyện An Lão	549	4.675	12
8	UBND huyện Tây Sơn	2.169	10.431	21
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	425	2.888	15

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ (trực tuyến, trực tiếp và thông qua dịch vụ BCCI)	Tỷ lệ (%)
10	UBND huyện Tuy Phước	4.481	12.985	35
11	UBND huyện Vân Canh	1.212	3.449	35

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/3/2023 đến ngày 14/6/2023./.

Phụ lục 2

**Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính
trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 15/3/2023 đến 14/6/2023		Số liệu tính từ ngày 15/3/2022 đến 14/6/2022	
		Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số	Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số
1	UBND huyện Hoài Ân	685	718	1.850	1.858
2	UBND TP. Quy Nhơn	15.302	15.707	503	535
3	UBND huyện Tây Sơn	966	1.059	326	327
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	4.525	4.688	1.495	1.528
5	UBND huyện An Lão	27	27	2	4
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	19	34	2	2
7	UBND huyện Phù Mỹ	3.267	3.381	15	17
8	UBND huyện Vân Canh	1.466	1.501	582	590
9	UBND thị xã An Nhơn	328	352	4	4
10	UBND huyện Tuy Phước	2.236	2.327	581	615
11	UBND huyện Phù Cát	495	565	13	15
TỔNG CỘNG:		29.316	30.359	5.373	5.495

Ghi chú: Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

Phụ lục 3

**Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Phương thức trực tuyến	
		Số hồ sơ thanh toán trực tuyến	Tổng số tiền thanh toán (đồng)
1	Trung tâm Phục vụ hành chính công	290	2.108.302.423
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	472	1.468.885.346
3	UBND thành phố Quy Nhơn	95	732.838.430
4	UBND huyện Tây Sơn	51	61.940.082
5	UBND huyện Tuy Phước	160	400.036.627
6	UBND huyện Phù Mỹ	121	368.076.482
7	UBND huyện Phù Cát	77	275.807.265
8	UBND thị xã An Nhơn	40	218.225.615
9	UBND huyện An Lão	6	32.447.200
10	UBND huyện Vân Canh	66	227.856.700
11	UBND huyện Hoài Ân	11	36.185.520
12	UBND huyện Vĩnh Thạnh	16	14.349.775
TỔNG CỘNG		1.405	5.944.951.465

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/3/2023 đến ngày 14/6/2023./.

Phụ lục 4

**Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Các cơ quan, đơn vị, địa phương		Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
I	Đơn vị cấp tỉnh				
1	Sở Tư pháp		2.162	433.775.000	1
2	Sở Y tế		389	270.910.000	2
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		317	270.914.500	3
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư		88	13.000.000	4
5	Sở Xây dựng		77	33.006.000	5
6	Sở Du lịch		43	42.250.000	6
7	Sở Tài nguyên và Môi trường		43	8.060.000	6
8	Ban Quản lý khu kinh tế		25	4.320.000	8
9	Sở Thông tin và Truyền thông		11	7.683.000	9
10	Sở Văn hóa và Thể thao		8	15.500.000	10
11	Sở Giao thông vận tải		7	945.000	11
12	Sở Công Thương		5	8.300.000	12
13	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội		3	1.200.000	13
14	Sở Khoa học và Công nghệ		3	500.000	13
	Tổng số 1		3.181	1.110.363.500	
II	Đơn vị cấp huyện				
1	UBND thành phố Quy Nhơn		4.590	360.044.000	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn		3.909	385.250.000	2
3	UBND thị xã An Nhơn		3.320	333.635.000	3
4	UBND huyện Phù Cát		2.515	191.435.001	4
5	UBND huyện Tuy Phước		1.345	113.239.317	5
6	UBND huyện Phù Mỹ		1.005	152.690.000	6
7	UBND huyện Tây Sơn		616	43.270.000	7
8	UBND huyện Vân Canh		322	30.372.000	8
9	UBND huyện Hoài Ân		200	29.735.000	9
10	UBND huyện An Lão		77	3.915.000	10
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh		54	7.680.000	11
	Tổng số 2		17.953	1.651.265.318	
III	Đơn vị cấp xã thuộc cấp huyện				
1	Cấp xã thuộc Quy Nhơn	21/21	9.269	312.455.000	1
2	Cấp xã thuộc Phù Cát	18/18	6.115	116.669.000	2
3	Cấp xã thuộc Tuy Phước	13/13	5.400	157.765.000	3
4	Cấp xã thuộc Hoài Nhơn	17/17	3.773	80.615.000	4

5	Cấp xã thuộc An Nhơn	15/15	2.965	61.783.000	5
6	Cấp xã thuộc Vân Canh	7/7	1.927	33.901.000	6
7	Cấp xã thuộc Tây Sơn	15/15	987	20.343.000	7
8	Cấp xã thuộc Hoài Ân	10/15	890	38.357.000	8
9	Cấp xã thuộc Phù Mỹ	16/19	722	12.611.020	9
10	Cấp xã thuộc Vĩnh Thạnh	4/9	311	6.125.000	10
11	Cấp xã thuộc An Lão	2/10	5	111.000	11
	Tổng số 3	138/159	32.364	840.735.020	
	Tổng số 1+2+3		53.498	3.602.363.838	

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/3/2023 đến ngày 14/6/2023. Các Sở Nội vụ, Tài chính, Ngoại vụ, Giáo dục và Đào tạo là các cơ quan không có TTHC thu phí, lệ phí./.

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2023
(Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2023
(Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2023
(Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	1	0	7	0	7	0	7	0	68
3	Sở Công Thương	1	0	5	0	5	0	5	0	135
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	0	10	0	10	0	10	0	83
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4	0	21	6	3	12	9	12	128
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	0	4	0	4	0	4	0	108
7	Sở Tài chính	1	0	1	0	1	0	1	0	35

8	Sở Tài nguyên và Môi trường	4	0	27	3	24	0	27	0	116
9	Sở Tư pháp	3	0	39	2	37	0	39	0	123
10	Sở Xây dựng	2	0	9	0	9	0	9	0	57
11	Sở Y tế	2	0	13	0	9	4	9	4	131
	Tổng cộng	23	0	136	11	109	16	120	16	1547

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

[illegible]

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2023
(Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2023)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

ST T	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
I. Sở Xây dựng											
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1			1					45.144.000	100%
2	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành	1			1					8.976.000	100%

	tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)										
3	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1			1					158.384.000	100%
4	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	1			1					1.320.000	100%
II	Sở Tài chính										
1	Quyết định điều chuyển tài sản công	1			1		1			9.061.000	100%
	Tổng cộng: 05 TTHC	05			05		1			222.885.000	100%

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2023
(Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2023)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAK N đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	21	13	8	1	20	20	12	8	1	19	1	1	0	20
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	9	1	8	1	8	9	1	8	1	8	0	0	0	9
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN									Số PAK N đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý					Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ					
	Khoa học và Công nghệ)															
3	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	3	
4	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	4	0	4	1	3	4	0	4	1	3	0	0	0	4	
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp huyện	5	5	0	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5	
1	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4	0	0	0	5	

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAK N đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
III	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã	7	7	0	0	7	6	6	0	0	6	1	1	0	6
1	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	5	5	0	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	2	0	0	2	1	1	0	0	1	1	1	0	1

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2023

(Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
10	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	52	9	39	4	47	47	0	0	5	5	0
11	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
13	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	169	59	13	97	136	113	23	0	33	33	0
14	Cấp hộ chiếu, giấy thông hành, công hàm đề nghị cấp thị thực (Bộ Ngoại giao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
16	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Công chứng (Bộ Tư pháp)	5	2	2	1	4	4	0	0	1	1	0
19	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	12	7	0	5	10	10	0	0	2	2	0
22	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	1.665	0	1.659	6	1.644	1.644	0	0	21	21	0
23	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
24	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3.291	152	2.545	594	2.569	2.564	4	1	722	722	0
25	Dầu khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	151	41	80	30	114	114	0	0	37	37	0
27	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
28	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	63	15	26	22	44	44	0	0	19	19	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
83	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	55	2	51	2	53	53	0	0	2	2	0
84	Thuế (Bộ Tài chính)	11	10	0	1	11	11	0	0	0	0	0
85	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
86	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	11	0	11	0	10	10	0	0	1	1	0
87	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.058	79	955	24	1.033	1.033	0	0	25	25	0
88	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	9	0	9	0	9	9	0	0	0	0	0
90	Tổ chức cán bộ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	90	87	0	3	87	87	0	0	3	3	0
96	Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	10	0	10	0	10	10	0	0	0	0	0
99	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
100	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	107	36	63	8	91	91	0	0	16	16	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
	Xã hội)											
101	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	36	0	36	0	36	36	0	0	0	0	0
102	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	15	13	0	2	13	13	0	0	2	2	0
103	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
104	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	7.362	6.978	0	384	7.355	10	7.344	1	7	7	0
105	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	5	0	5	0	3	3	0	0	2	2	0
107	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	47	46	0	1	40	40	0	0	7	7	0
108	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	14	7	4	3	12	12	0	0	2	2	0
110	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	50	32	0	18	23	23	0	0	27	27	0
111	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
112	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
113	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	14	13	0	1	14	14	0	0	0	0	0
114	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	30	18	10	2	27	27	0	0	3	3	0
115	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	4	2	2	0	4	4	0	0	0	0	0
117	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
118	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	39.586	4.016	32.004	3.566	35.098	35.034	27	37	4.488	4.483	5
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	306	142	164	0	301	301	0	0	5	5	0
2	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	11	11	0	0	4	4	0	0	7	7	0
4	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	151	132	0	19	135	135	0	0	16	16	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	36	31	4	1	36	36	0	0	0	0	0
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1.125	0	1.125	0	1.125	1.125	0	0	0	0	0
7	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	11.991	0	11.931	60	11.918	11.897	14	7	73	71	2
8	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	20.490	1.423	16.099	2.968	16.432	16.399	11	22	4.058	4.055	3
9	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
10	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	73	30	30	13	66	66	0	0	7	7	0
12	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
13	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
14	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	27	25	2	0	27	27	0	0	0	0	0
15	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	18	0	17	1	17	17	0	0	1	1	0
16	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	17	17	0	0	17	16	0	1	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
17	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
18	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
19	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	26	7	16	3	25	24	0	1	1	1	0
20	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	25	23	0	2	25	25	0	0	0	0	0
21	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	38	28	9	1	37	37	0	0	1	1	0
22	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	14	4	10	0	12	12	0	0	2	2	0
23	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	182	0	85	97	178	178	0	0	4	4	0
24	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
25	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
26	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	6	0	1	5	5	5	0	0	1	1	0
27	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	2.074	0	1.790	284	1.849	1.846	1	2	225	225	0
28	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
29	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	31	10	14	7	30	30	0	0	1	1	0
30	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	58	7	45	6	43	43	0	0	15	15	0
31	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
32	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ	2.208	1.614	537	57	2.161	2.159	0	2	47	47	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
	kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)											
33	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	376	347	1	28	371	368	1	2	5	5	0
34	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
36	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	32	28	3	1	31	31	0	0	1	1	0
37	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	4	2	1	1	4	4	0	0	0	0	0
38	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	131	126	0	5	124	124	0	0	7	7	0
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	110	0	105	5	100	100	0	0	10	10	0
40	Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4	0	4	0	3	3	0	0	1	1	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	69.952	29.104	39.956	892	69.173	69.090	20	63	779	777	2
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	22.414	17.469	4.874	71	22.358	22.326	8	24	56	56	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	8.144	5.566	1.973	605	7.594	7.580	1	13	550	549	1
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	33.006	2.246	30.750	10	32.999	32.966	11	22	7	7	0
5	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	45	3	36	6	35	35	0	0	10	10	0
6	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	33	0	33	0	33	33	0	0	0	0	0
7	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	5.082	3.735	1.330	17	5.061	5.057	0	4	21	21	0
8	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
9	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	1	2	0	2	2	0	0	1	0	1
10	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh	1.099	0	932	167	966	966	0	0	133	133	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
	và Xã hội)											
11	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	6	1	5	0	6	6	0	0	0	0	0
12	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	9	5	4	0	9	9	0	0	0	0	0
13	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	0	3	5	7	7	0	0	1	1	0
14	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
15	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	93	74	9	10	93	93	0	0	0	0	0
16	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
17	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	1	5	1	7	7	0	0	0	0	0

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2023
(Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	2.064	1.547	357	160	2.064	1.547	357	160	1.983	1.496	335	152
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	70	70	0	0	70	70	0	0	69	69	0	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	38	2	17	19	38	2	17	19	38	2	17	19
3	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
4	Tổ chức cán bộ (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	5	4	1	0	5	4	1	0	5	4	1	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
9	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
10	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0
11	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	39	8	13	18	39	8	13	18	37	6	13	18
12	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
13	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	17	12	5	0	17	12	5	0	17	12	5	0
14	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	42	39	2	1	42	39	2	1	42	39	2	1
15	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
16	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
17	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
18	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
19	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	12	8	4	0	12	8	4	0	12	8	4	0
20	Công chứng (Bộ Tư pháp)	22	22	0	0	22	22	0	0	22	22	0	0
21	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	2	1	1	0	2	1	1	0	2	1	1	0
22	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
23	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	6	2	2	2	6	2	2	2	6	2	2	2
24	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
25	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
26	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	2	0	0	2	2	0	0	2	1	0	0	1
27	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	10	5	5	0	10	5	5	0	10	5	5	0
28	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	12	0	12	0	12	0	12	0	12	0	12	0
29	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
30	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	86	51	34	1	86	51	34	1	68	42	25	1
31	Dầu khí (Bộ Công Thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
32	Đấu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
33	Bảo hiểm xã hội (Bộ Quốc phòng)	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1
34	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
35	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	45	45	0	0	45	45	0	0	45	45	0	0
36	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
37	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
38	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	17	17	0	0	17	17	0	0	17	17	0	0
39	Dịch vụ cung cấp điện mới	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
40	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	7	5	0	12	7	5	0	9	4	5	0
41	Điện (Bộ Công Thương)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
42	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
43	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
44	Dược phẩm (Bộ Y tế)	32	32	0	0	32	32	0	0	32	32	0	0
45	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	68	68	0	0	68	68	0	0	68	68	0	0
46	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	44	26	9	9	44	26	9	9	44	26	9	9
47	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	18	12	6	0	18	12	6	0	18	12	6	0
48	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	5	2	2	1	5	2	2	1	0	0	0	0
49	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	1	1	1	0	0	0	0
50	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	20	17	3	0	20	17	3	0	20	17	3	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
51	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
52	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0	0
53	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	4	5	0	9	4	5	0	9	4	5	0
54	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0
55	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
56	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0
57	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	21	10	11	0	21	10	11	0	18	10	8	0
58	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	40	21	19	0	40	21	19	0	36	20	16	0
59	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	6	0	4	2	6	0	4	2	6	0	4	2
60	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	3	2	0	5	3	2	0	5	3	2	0
61	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
62	Hóa chất (Bộ Công Thương)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
63	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	10	9	0	1	10	9	0	1	10	9	0	1
64	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	29	29	0	0	29	29	0	0	29	29	0	0
65	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
66	Khí tượng, thủy văn và Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
67	Khoa học công nghệ (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
68	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
69	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	27	24	3	0	27	24	3	0	27	24	3	0
70	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
71	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	20	15	5	0	20	15	5	0	20	15	5	0
72	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	11	10	1	0	11	10	1	0	11	10	1	0
73	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	13	12	1	0	13	12	1	0	13	12	1	0
74	Luật sư (Bộ Tư pháp)	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0
75	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	36	27	9	0	36	27	9	0	36	27	9	0
76	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
77	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	20	14	4	2	20	14	4	2	20	14	4	2
78	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
79	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
80	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
81	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	65	34	8	23	65	34	8	23	61	33	8	20

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
82	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
83	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	10	7	2	1	10	7	2	1	10	7	2	1
84	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
85	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	16	12	4	0	16	12	4	0	16	12	4	0
86	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0	5
87	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	15	8	4	3	15	8	4	3	15	8	4	3
88	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0
89	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	3	0	5	8	3	0	5	8	3	0	5
90	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
91	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
92	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	48	28	16	4	48	28	16	4	48	28	16	4
93	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
94	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	42	34	8	0	42	34	8	0	42	34	8	0
95	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6	6	0	0	6	6	0	0	5	5	0	0
96	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0
97	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
98	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	10	9	1	0	10	9	1	0	6	6	0	0
99	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	20	17	3	0	20	17	3	0	20	17	3	0
100	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
101	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
102	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	20	18	2	0	20	18	2	0	20	18	2	0
103	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	48	48	0	0	48	48	0	0	48	48	0	0
104	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	18	0	18	0	18	0	18	0	18	0	18	0
105	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	15	15	0	0	15	15	0	0	15	15	0	0
106	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	3
107	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0
108	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
109	Thẻ dực thẻ thao (Bộ Văn hóa, Thẻ thao và Du lịch)	36	35	0	1	36	35	0	1	36	35	0	1
110	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	28	15	8	5	28	15	8	5	28	15	8	5
111	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thẻ thao và Du lịch)	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
112	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12	12	0	0	12	12	0	0	10	10	0	0
113	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
114	Thuế (Bộ Tài chính)	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
115	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	26	26	0	0	26	26	0	0	26	26	0	0
116	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	27	19	5	3	27	19	5	3	27	19	5	3
117	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	25	22	3	0	25	22	3	0	25	22	3	0
118	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
119	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	1	1	1	0	0	0	0
120	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
121	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	18	12	6	0	18	12	6	0	18	12	6	0
122	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	26	17	9	0	26	17	9	0	26	17	9	0
123	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	53	35	8	10	53	35	8	10	53	35	8	10
124	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
125	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	9	2	2	5	9	2	2	5	9	2	2	5
126	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
127	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
128	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
129	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
130	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	29	17	9	3	29	17	9	3	29	17	9	3
131	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
132	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
133	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
134	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	31	29	2	0	31	29	2	0	23	21	2	0
135	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	1	1	1	0	0	0	0
136	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
137	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
138	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
139	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
140	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
141	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
142	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	26	18	3	5	26	18	3	5	26	18	3	5
143	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	4	3	0	7	4	3	0	7	4	3	0
144	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
145	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
146	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
147	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
148	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
149	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	39	34	5	0	39	34	5	0	38	34	4	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
150	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
151	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2023
(Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	(có=1; không=0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO							
	I. CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Nhà ở và công sở							
1	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)				1	1	3	1
	II. CẤP HUYỆN							
	1. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh							
2	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh (2.002344)				1	1	1072	1
	II. CẤP XÃ							
	1. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							

3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	3	1
4	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1	0	1
5	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)				1	1	25	1
6	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	1	1	4541				1
7	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)				1	1	5	1
8	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H08)				1	1	0	1
9	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)				1	1	1352	1
B	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI							
	I. CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng							
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	2. Lĩnh vực Thi, tuyển sinh							
2	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia (1.005142.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	3. Lĩnh vực Môi trường							

3	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường (1.008603.000.00.00.H08)				1	1	10	1
	III. CẤP HUYỆN							
	1. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng							
4	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (1.008455.000.00.00.H08)				1	1	10	1
	2. Lĩnh vực Hộ tịch							
5	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000528.000.00.00.H08)	1	1	3				1
6	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522.000.00.00.H08)	1	1	0				1
7	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893.000.00.00.H08)	1	1	0				1
	3. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
8	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc (2.000777.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	4. Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng							
9	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425.000.00.00.H08)	1	1	139				1
	III. CẤP XÃ							
	1. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
10	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286.000.00.00.H08)	1	1	8				1
11	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	3	1

12	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1	0	1
13	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (1.001653.000.00.00.H08)	1	1	9				1
14	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (2.000355.000.00.00.H08)				1	1	0	1
15	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật (1.001699.000.00.00.H08)	1	1	1070				1
	2. Lĩnh vực Dân số - Sức khỏe sinh sản							
16	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số (2.001088.000.00.00.H08)	1	1	0				1
	3. Lĩnh vực Hộ tịch							
17	Đăng ký lại khai sinh (1.004884.000.00.00.H08)	1	1	942				1
18	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772.000.00.00.H08)	1	1	103				1
19	Đăng ký lại khai tử (1.005461.000.00.00.H08)	1	1	20				1
20	Đăng ký khai sinh (1.001193.000.00.00.H08)	1	1	3666				1
21	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch (1.004859.000.00.00.H08)	1	1	55				1
22	Đăng ký khai tử (1.000656.000.00.00.H08)	1	1	3070				1
23	Đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845.000.00.00.H08)	1	1	1				1
	4. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật							
24	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên (2.002080.000.00.00.H08)				1	1	1	1
	5. Lĩnh vực Thể dục thể thao							
25	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (2.000794.000.00.00.H08)	1	1	0				1
	6. Lĩnh vực Thủy lợi							

	7. Lĩnh vực Trẻ em							
26	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em (1.004941.000.00.00.H08)	1	1	1				1
27	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em (2.001944.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	8. Lĩnh vực Văn hóa							
28	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa (1.001120.000.00.00.H08)				1	1	0	1
